

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



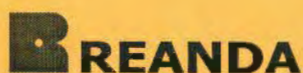
Mang tri thức phục vụ khách hàng



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY ĐÀ NẴNG**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 06
2. Báo cáo soát xét	07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 30.088.160.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Phú Bài
Địa chỉ: Tổ 18, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-004
- Chi nhánh Nha Trang
Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Mã số chi nhánh: 0400102045-005
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng
Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-010
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế
Địa chỉ: 34-36 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-006
- Xí nghiệp Vận chuyển Hành khách
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn Máy bay

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Trung tâm Dịch vụ Bảo dưỡng ô tô

Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (+84) 0511 – 3 826 680
- Fax : (+84) 0511 – 3 826 133

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.2. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Đông	Chủ tịch	13/07/2011
Ông Lại Đức Vĩnh	Thành viên	15/05/2013
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	13/07/2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	13/07/2011
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên	13/07/2011

4.3. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	13/07/2011
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	22/05/2014
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	13/07/2011

4.4. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	20/05/2014
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	05/04/2006
Ông Đoàn Trọng Tiến	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2011
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2011
Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	01/01/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Đông	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 47.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐÔNG

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015.



Số: 2368/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 10/08/2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 08 đến trang 47. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
CHUẨN VIỆT

Ths. Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.795.889.885	48.216.564.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	13.879.408.641	20.923.846.733
111	1. Tiền		12.979.408.641	14.123.846.733
112	2. Các khoản tương đương tiền		900.000.000	6.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.890.936.044	15.139.471.782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.666.525.037	15.397.321.746
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	329.025.718	548.313.300
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.376.510.288	674.961.735
137	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.5	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		8.404.174.746	9.804.538.475
141	1. Hàng tồn kho	V.6	8.404.174.746	9.804.538.475
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.621.370.454	2.348.707.680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	1.244.387.599	1.330.220.833
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.227.752.135	969.256.127
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.8	149.230.720	49.230.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.332.860.438	52.894.363.952
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		58.698.081.618	52.036.286.458
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	58.117.139.265	51.428.813.491
222	- Nguyên giá		123.390.888.219	111.478.578.571
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.273.748.954)	(60.049.765.080)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	580.942.353	607.472.967
228	- Nguyên giá		736.433.100	736.433.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(155.490.747)	(128.960.133)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		796.145.295	113.052.364
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	796.145.295	113.052.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		838.633.525	745.025.130
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	838.633.525	745.025.130
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.128.750.323	101.110.928.622

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		50.994.818.926	46.067.572.433
310	I. Nợ ngắn hạn		41.866.928.476	37.852.746.943
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	9.692.142.506	10.945.508.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	250.926.009	33.005.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.890.874.574	3.163.078.438
314	4. Phải trả người lao động	V.15	10.458.423.285	8.854.972.283
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	78.140.000	21.854.646
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	3.314.462.263	2.103.767.663
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	14.023.743.540	10.342.025.007
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	715.383.970	1.462.156.770
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	1.442.832.329	926.378.329
330	II. Nợ dài hạn		9.127.890.450	8.214.825.490
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	3.640.000.000	3.640.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	5.487.890.450	4.574.825.490
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.133.931.397	55.043.356.189
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	49.133.931.397	55.043.356.189
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.088.160.000	30.088.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.088.160.000	30.088.160.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		803.208.113	803.208.113
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.242.563.284	24.151.988.076
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		591.868.076	24.151.988.076
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.650.695.208	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.128.750.323	101.110.928.622

Người lập biểu


NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN

Kế toán trưởng


PHAN HỮU TÂM

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

 Tổng Giám Đốc

 NGUYỄN THANH ĐÔNG

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	111.604.021.251	110.587.199.173
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	1.897.834.769	1.449.448.656
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.706.186.482	109.137.750.517
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	76.423.320.981	78.972.098.905
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.282.865.501	30.165.651.612
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	347.999.039	419.082.764
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	311.436.506	390.416.578
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		150.918.457	363.167.238
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	3.438.322.627	2.828.532.386
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	7.280.871.732	5.740.126.779
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.600.233.675	21.625.658.633
31	11. Thu nhập khác	VI.8	619.343.732	100.961.622
32	12. Chi phí khác	VI.9	125.675.723	54.148.990
40	13. Lợi nhuận khác		493.668.009	46.812.632
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.093.901.684	21.672.471.265
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4.977.826.189	4.631.093.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.116.075.495	17.041.377.881
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	5.866	5.466
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu


NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN

Kế toán trưởng


PHAN HỮU TÂM

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015.
Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THANH ĐÔNG

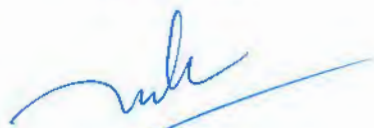


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.093.901.684	21.672.471.265
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.544.594.842	6.118.559.275
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		5.250.514.488	6.122.558.804
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143.161.897	(7.819.424)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(359.347.343)
06	- Chi phí lãi vay		150.918.457	363.167.238
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.638.496.526	27.791.030.540
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		247.503.738	7.105.844.738
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.400.363.729	514.722.336
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(663.320.836)	(1.497.439.152)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.775.161)	(76.741.920)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(150.918.457)	(372.260.446)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.870.000.000)	(5.587.989.917)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		537.320.000	20.000.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(456.360.000)	(544.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.675.309.539	27.352.866.179
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.912.309.648)	(7.445.559.602)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	300.000.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.101.864	298.537.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.867.207.784)	(6.847.022.220)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	1.064.944.660	3.705.490.800
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(898.652.500)	(935.499.250)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.083.119.893)	(13.384.857.635)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.916.827.733)	(10.614.866.085)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(7.108.725.978)	9.890.977.874
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.923.846.733	21.759.478.183
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.287.886	33.697.944
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	13.879.408.641	31.684.154.001

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN

Kế toán trưởng



PHAN HỮU TÂM



Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THANH ĐÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạt, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có 8 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Phú Bài
Địa chỉ: Tổ 18, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-004
- Chi nhánh Nha Trang
Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-005
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng
Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-010

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế
Địa chỉ: 34-36 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-006
- Xí nghiệp Vận chuyển Hành khách
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn Máy bay
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Trung tâm Dịch vụ Bảo dưỡng ô tô
Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết kỳ kế toán Công ty có 536 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 536 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong .. năm/tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

288
NG
HIEM
N V
? IN
H

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 đến 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Toàn bộ giá trị tài sản thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Toàn bộ các khoản nợ phải thu/nợ phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Toàn bộ doanh thu từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Toàn bộ chi phí liên quan của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của các thành viên.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa/Bất động sản đầu tư/Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 30/06/2015 là 21.770 VND/USD.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

24. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

25. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

26. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt		425.088.764		1.651.031.439
- VND		226.204.575		1.459.776.350
- USD	9.135,70	198.884.189	8.949,70	191.255.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)		12.554.319.877		12.472.815.294
- VND		9.108.244.016		5.047.439.261
- USD	158.294,72	3.446.075.861	347.500,05	7.425.376.033
Các khoản tương đương tiền (**)		900.000.000		6.800.000.000
Cộng	167.430,42	13.879.408.641	356.449,75	20.923.846.733

(*) Danh mục tiền gửi không kỳ hạn với Ngân hàng tại ngày 30/06/2015

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tam Kỳ		38.732.891		4.187.491
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sân bay Đà Nẵng		926.103.624		1.670.414.993
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng		572.578.628		505.495.484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế		115.387.992		28.012.108
- VND		76.798.708		14.940.720
- USD	1.772,59	38.589.284	611,67	13.071.388
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Bài		-		48.246.094
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		148.021.783		2.310.270.761
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang		216.753.121		108.387.293
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		4.539.036.901		7.631.480.250
- VND		1.131.550.324		224.964.311
- USD	156.522,13	3.407.486.577	346.617,50	7.406.515.939
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế		52.940.186		86.825.667
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Thanh Khê		5.944.764.751		79.495.153
- VND		5.944.764.751		73.706.447
- USD		-	270,88	5.788.706
Cộng	158.294,72	12.554.319.877	347.500,05	12.472.815.294

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn có thời hạn < 3 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	6.903.392.272	4.896.133.252
- Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam	6.903.392.272	4.896.133.252
Phải thu các khách hàng khác	7.763.132.765	10.501.188.494
- Cty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
- Các khách hàng khác	6.282.007.766	9.020.063.495
Cộng	14.666.525.037	15.397.321.746

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	329.025.718	548.313.300
- Cty CP Công nghiệp & Phát triển Thương mại Hà Nội	120.364.440	120.364.440
- Cty TNHH Tâm Thuận Phước	183.586.386	-
- Các nhà cung cấp khác	25.074.892	427.948.860
Cộng	329.025.718	548.313.300

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	447.118.232	-	62.881.110	-
Tạm ứng của cán bộ CNV	929.392.056	-	612.080.625	-
Cộng	1.376.510.288	-	674.961.735	-

5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo Công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.727.249.960	-	4.095.853.724	-
Công cụ, dụng cụ	9.252.668	-	9.611.996	-
Thành phẩm	597.538.066	-	1.622.852.735	-
Hàng hóa	4.070.134.052	-	4.076.220.020	-
Cộng	8.404.174.746	-	9.804.538.475	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	603.903.312	627.637.335
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	480.232.593	610.944.546
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142.807.531	18.895.456
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, khác	17.444.163	72.743.496
Cộng	1.244.387.599	1.330.220.833

Tình hình biến động trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	1.330.220.833	1.506.131.325
Tăng trong kỳ	1.664.155.322	2.174.136.246
Phân bổ trong kỳ	(1.749.988.556)	(1.869.611.096)
Cộng	1.244.387.599	1.810.656.475

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	333.013.594	681.940.601
Lệ phí đường bộ	26.227.472	47.501.195
Chi phí thuê MBKD, khác	479.392.459	15.583.334
Cộng	838.633.525	745.025.130

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cha giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	745.025.130	798.855.432
Tăng trong kỳ	776.541.270	501.114.533
Phân bổ trong kỳ	(682.932.875)	(728.897.763)
Cộng	838.633.525	571.072.202

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149.230.720	49.230.720
Cộng	149.230.720	49.230.720

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.471.942.358	8.202.491.361	84.748.608.971	1.055.535.881	111.478.578.571
Mua sắm trong kỳ	-	125.000.000	8.903.376.921	-	9.028.376.921
Đ/tư XD/CB h/thành	2.883.932.727	-	-	-	2.883.932.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.355.875.085	8.327.491.361	93.651.985.892	1.055.535.881	123.390.888.219
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	312.144.121	187.519.125	43.590.558.130	107.432.027	44.197.653.403
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.433.530.785	1.387.637.904	52.669.899.295	558.697.096	60.049.765.080
Khấu hao trong kỳ	1.125.160.308	575.670.018	3.429.450.786	93.702.762	5.223.983.874
T/ly, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.558.691.093	1.963.307.922	56.099.350.081	652.399.858	65.273.748.954
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.038.411.573	6.814.853.457	32.078.709.676	496.838.785	51.428.813.491
Số cuối kỳ	13.797.183.992	6.364.183.439	37.552.635.811	403.136.023	58.117.139.265

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 8.544.382.185 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Xem tại Thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
 Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>473.227.100</u>	<u>263.206.000</u>	<u>736.433.100</u>
Trong đó:			
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		35.650.000	35.650.000
- Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	128.960.133	128.960.133
Khấu hao trong kỳ	-	26.530.614	26.530.614
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>155.490.747</u>	<u>155.490.747</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	134.245.867	607.472.967
Số cuối kỳ	<u>473.227.100</u>	<u>107.715.253</u>	<u>580.942.353</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	8.903.376.921	8.903.376.921	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	113.052.364	3.567.025.658	2.883.932.727	-	796.145.295
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	-	2.883.932.727	2.883.932.727	-	-
- Chi phí xây dựng nhà kho, nhà ăn, nhà xe CBCNV Cam Ranh	81.645.091	32.092.931	-	-	113.738.022
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	15.952.728	13.000.000	-	-	28.952.728
- Xây dựng sân tập lái TTĐN Đà Nẵng	15.454.545	638.000.000	-	-	653.454.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-
Cộng	<u>113.052.364</u>	<u>12.470.402.579</u>	<u>11.787.309.648</u>	<u>-</u>	<u>796.145.295</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các người bán khác	9.692.142.506	10.945.508.307
- Cty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu	560.042.033	1.155.429.456
- Lê Ngọc Thịnh	616.474.327	655.363.349
- Các nhà cung cấp khác	9.075.668.179	10.290.144.958
Cộng	9.692.142.506	10.945.508.307

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	250.926.009	33.005.500
- Khóa CK30A	54.920.004	-
- Khóa B2K108A	90.252.001	-
- Khóa B2K108B	55.672.000	-
- Các khách hàng khác	50.082.004	33.005.500
Cộng	250.926.009	33.005.500

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		2.634.900.010	2.488.102.770	146.797.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.107.553.554	4.977.826.189	6.870.000.000	1.215.379.743
Thuế thu nhập cá nhân	55.524.884	1.001.357.062	528.184.355	528.697.591
Cộng	3.163.078.438	8.614.083.261	9.886.287.125	1.890.874.574

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tốp lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay là 10%; các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Riêng đối với thu nhập tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế, Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi này được quy định tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H tại Thông tư

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.093.901.684	21.672.471.265
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	134.970.795	26.334.044
- Các khoản điều chỉnh tăng	134.970.795	26.334.044
+ Chi phí điều chỉnh tăng khi tính thuế	134.970.795	26.334.044
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.228.872.479	21.698.805.309
- Thu nhập chịu thuế của các Trung tâm dạy nghề	1.171.219.595	1.402.073.441
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (*)	1.104.381.308	1.188.698.210
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	66.838.287	213.375.231
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	22.057.652.884	20.296.731.868
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	23.228.872.479	21.698.805.309
- Thu nhập chịu thuế của các Trung tâm dạy nghề	1.171.219.595	1.402.073.441
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (*)	1.104.381.308	1.188.698.210
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	66.838.287	213.375.231
- Thu nhập chịu thuế theo thuế của Công ty	22.057.652.884	20.296.731.868
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	22%	22%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.110.351.945	4.773.737.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	132.525.757	142.643.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.977.826.189	4.631.093.384
- Thu nhập chịu thuế của các Trung tâm dạy nghề	125.142.555	165.812.373
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	4.852.683.634	4.465.281.011

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	10.458.423.285	8.854.972.283
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	<u>10.458.423.285</u>	<u>8.854.972.283</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay dự chi	-	6.278.646
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	12.000.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	36.400.000	-
Chi phí khác	29.740.000	15.576.000
Cộng	<u>78.140.000</u>	<u>21.854.646</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1.787.434.093	1.250.118.482
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1.091.044.170	391.889.181
Doanh thu quảng cáo	435.984.000	461.760.000
Cộng	<u>3.314.462.263</u>	<u>2.103.767.663</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	26.764.668	25.434.691
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	161.400.111	409.318.749
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.877.900.000	5.876.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.957.678.761	4.030.521.567
- Phải trả tiền bán vé máy bay	345.604.204	240.328.204
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	2.043.246.169	1.938.746.169
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	170.000.000	185.000.000
- Phải trả khác cho các cá nhân góp vốn tại hai TTDN	465.380.287	704.173.103
- Cổ tức phải trả	3.931.388.148	22.453.582
- Các đối tượng khác	1.002.059.953	939.820.509
Cộng	14.023.743.540	10.342.025.007

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Trung tâm đào tạo lái xe ô tô, mô tô Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe ô tô, mô tô T.T.Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	715.383.970	715.383.970	1.462.156.770	1.462.156.770
Cộng	715.383.970	715.383.970	1.462.156.770	1.462.156.770

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay trung hạn ngân hàng				
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	5.487.890.450	5.487.890.450	4.574.825.490	4.574.825.490
Cộng	5.487.890.450	5.487.890.450	4.574.825.490	4.574.825.490

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013; số tiền vay theo hợp đồng là 175.824 USD; mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe vận chuyển suất ăn; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014; số tiền vay theo hợp đồng là 177.392 USD; mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe vận chuyển suất ăn; thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	460.374.710	600.000.000	-	2.570.000	-	1.057.804.710
Quỹ phúc lợi	466.003.619	-	-	80.976.000	-	385.027.619
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	250.000.000	-	250.000.000	-	-
Cộng	926.378.329	850.000.000	-	333.546.000	-	1.442.832.329

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	22.600.134.664
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	155.800.000	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	36.510.780.007
Điều chỉnh theo TT200			477.082.970	(477.082.970)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.450.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(96.000.000)
Bù đắp thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	(155.800.000)
Chia lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(912.354.595)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(32.344.772.000)
Số dư cuối năm trước	30.088.160.000	-	803.208.113	-	24.151.988.076
Số dư đầu năm nay	30.088.160.000	-	803.208.113	-	24.151.988.076
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	18.116.075.495
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(850.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(144.000.000)
Chia lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(465.380.287)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(22.566.120.000)
Số dư cuối kỳ	30.088.160.000	-	803.208.113	-	18.242.563.284

12817
 ĐNG T
 NHIỆM H
 AN VÀ
 IAN V
 P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Cty Hàng không Việt	10.854.050.000	10.854.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	19.234.110.000
Cộng	30.088.160.000	30.088.160.000

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.566.120.000	20.309.508.000

21d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.008.816	3.008.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 05 năm 2015 như sau:

	VND
• Chi trả lợi nhuận cho các cá nhân góp vốn kinh doanh tại các TTDN	912.354.595
• Chia cổ tức cho các cổ đông	34.601.384.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành : 250.000.000
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát : 144.000.000

Ngày 27 tháng 05 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 04/NQ-HDQT-DVĐN về việc chi trả cổ tức đợt 3 năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 35% /mệnh giá cổ phiếu. Khoản cổ tức phải trả này đã được hạch toán trong Báo cáo tài chính.

22. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	167.430,42	356.449,75
Cộng	<u>167.430,42</u>	<u>356.449,75</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng	9.480.573.559	9.114.848.490
Doanh thu bán thành phẩm	5.672.407.000	5.878.550.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.451.040.692	95.593.800.683
Cộng	<u>111.604.021.251</u>	<u>110.587.199.173</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	1.897.640.224	1.320.782.657
Giảm giá hàng bán	194.545	-
Hàng bán bị trả lại	-	128.665.999
Cộng	<u>1.897.834.769</u>	<u>1.449.448.656</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.299.014.750	4.963.829.673
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.132.091.675	5.128.097.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.992.214.556	68.880.172.192
Cộng	<u>76.423.320.981</u>	<u>78.972.098.905</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.848.130	362.799.648
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	271.310.768	48.463.692
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	863.152	7.819.424
Chiết khấu thanh toán	24.976.989	-
Cộng	<u>347.999.039</u>	<u>419.082.764</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	150.918.457	363.167.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.492.999	27.249.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	144.025.050	-
Cộng	<u>311.436.506</u>	<u>390.416.578</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.624.672.373	1.228.867.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.110.228	1.467.926.740
Chi phí khác	238.540.026	131.738.580
Cộng	<u>3.438.322.627</u>	<u>2.828.532.386</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.922.424.665	2.805.469.964
Chi phí khác	3.358.447.067	2.934.656.815
Cộng	<u>7.280.871.732</u>	<u>5.740.126.779</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Nhập kho hàng tận dụng	74.021.641	94.785.461
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	537.320.000	-
Thu nhập khác	8.002.091	6.176.161
Cộng	<u>619.343.732</u>	<u>100.961.622</u>

9. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thanh lý TS	-	3.452.305
Chi thưởng tận dụng	21.543.726	9.051.914
Xuất hủy hàng	1.172.199	8.081.003
Chi phí khác	102.959.798	33.563.768
Cộng	<u>125.675.723</u>	<u>54.148.990</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Lãi trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.116.075.495	17.041.377.881
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(465.380.287)	(596.418.442)
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Lợi nhuận chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(465.380.287)	(596.418.442)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.650.695.208	16.444.959.439
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.008.816	3.008.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	5.866	5.466

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	33.421.221.901	34.428.023.056
Chi phí nhân công	26.126.795.113	25.898.084.085
Chi phí vật liệu SX	3.198.427.934	3.461.846.682
Chi phí dụng cụ SX	956.794.871	1.269.687.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.250.514.488	6.122.558.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.613.670.600	6.198.966.116
Chi phí khác bằng tiền	5.275.195.683	4.477.762.109
Cộng	81.842.620.590	81.856.928.397

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.064.944.660	3.705.490.800
Cộng	<u>1.064.944.660</u>	<u>3.705.490.800</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	898.652.500	935.499.250
Cộng	<u>898.652.500</u>	<u>935.499.250</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hội đồng quản trị	39.000.000	51.000.000
Thù lao	39.000.000	51.000.000
Ban Tổng Giám đốc	927.955.383	1.215.688.320
Tiền lương	927.955.383	1.215.688.320
Cộng	<u>966.955.383</u>	<u>1.266.688.320</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG*Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là công ty đầu tư vốn vào Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Doanh thu	32.580.317.885	28.962.350.560
Cổ tức được hưởng	8.140.537.500	7.326.483.750
Cổ tức đã trả	4.341.620.000	542.702.500

Công nợ với các bên liên quan khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	6.903.392.272	4.896.133.253
Phải trả khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.798.917.500	-

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

312
CỘNG
HỘI
TOÁN
HƯỠNG
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Thành phố Đà Nẵng			Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cộng
	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
Doanh thu	65.386.153.804	39.894.443.650	6.323.423.797	111.604.021.251	
Các khoản giảm trừ DT	1.520.266.321	268.181.441	109.387.007	1.897.834.769	
Giá vốn	49.356.889.443	22.272.808.322	4.793.623.216	76.423.320.981	
Lợi nhuận gộp	14.508.998.040	17.353.453.887	1.420.413.574	33.282.865.501	
Tài sản cố định HH	36.991.068.177	19.020.901.111	2.686.112.330	58.698.081.618	
- Nguyên giá	92.385.773.508	26.679.898.659	5.061.649.152	124.127.321.319	
- Hao mòn lũy kế	55.394.705.331	7.658.997.548	2.375.536.822	65.429.239.701	

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Thành phố Đà Nẵng			Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cộng
	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
Doanh thu	53.157.040.643	50.796.477.785	6.633.680.745	110.587.199.173	
Các khoản giảm trừ DT	1.243.377.682	143.477.830	62.593.144	1.449.448.656	
Giá vốn	40.106.201.135	33.921.938.718	4.943.959.052	78.972.098.905	
Lợi nhuận gộp	11.807.461.826	16.731.061.237	1.627.128.549	30.165.651.612	
Tài sản cố định HH	25.392.428.146	17.662.048.480	3.246.642.832	46.301.119.458	
- Nguyên giá	73.156.619.622	21.895.208.232	5.061.649.152	100.113.477.006	
- Hao mòn lũy kế	47.764.191.476	4.233.159.752	1.815.006.320	53.812.357.548	

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các giao dịch cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên chịu rủi ro về tỷ giá. Tuy nhiên, các khoản công nợ này được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ nên ít chịu biến động về tỷ giá. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tài các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	715.383.970	5.487.890.450	6.203.274.420
Phải trả cho người bán	9.692.142.506	-	9.692.142.506
Phải trả người lao động	10.458.423.285	-	10.458.423.285
Chi phí phải trả	78.140.000	-	78.140.000
Nhận ký cược ký quỹ	5.877.900.000	-	5.877.900.000
Các khoản phải trả khác	8.145.843.540	3.640.000.000	11.785.843.540
Cộng	<u>34.967.833.301</u>	<u>9.127.890.450</u>	<u>44.095.723.751</u>
Số đầu năm			
Vay và nợ	1.462.156.770	4.574.825.490	6.036.982.260
Phải trả cho người bán	10.945.508.307	-	10.945.508.307
Phải trả người lao động	8.854.972.283	-	8.854.972.283
Chi phí phải trả	21.854.646	-	21.854.646
Nhận ký cược ký quỹ	5.876.750.000	-	5.876.750.000
Các khoản phải trả khác	4.030.521.567	3.640.000.000	7.670.521.567
Cộng	<u>31.191.763.573</u>	<u>8.214.825.490</u>	<u>39.406.589.063</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3d. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.879.408.641	20.923.846.733	13.879.408.641	20.923.846.733
Phải thu khách hàng	13.185.400.038	13.916.196.747	13.185.400.038	13.916.196.747
Các khoản phải thu khác	1.376.510.288	674.961.735	1.376.510.288	674.961.735
Cộng	28.441.318.967	35.515.005.215	28.441.318.967	35.515.005.215
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	715.383.970	1.462.156.770	715.383.970	1.462.156.770
Phải trả cho người bán	9.692.142.506	10.945.508.307	9.692.142.506	10.945.508.307
Các khoản phải trả khác	8.145.843.540	4.030.521.567	8.145.843.540	4.030.521.567
Cộng	18.553.370.016	16.438.186.644	18.553.370.016	16.438.186.644

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Số liệu so sánh**4a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty/Doanh nghiệp đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	62.881.110	612.080.625	674.961.735	(i)
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	661.311.345	(612.080.625)	49.230.720	(i)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	326.125.143	477.082.970	803.208.113	(ii)
4. Quỹ dự phòng tài chính		477.082.970	(477.082.970)	-	(ii)
Trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh					
1. Thu nhập khác	31	400.961.623	(300.000.001)	100.961.622	(iii)
2. Chi phí khác	32	354.148.991	(300.000.001)	54.148.990	(iii)

- (i) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền 612.080.625 đồng. Đây là trình bày lại khoản Tạm ứng của cán bộ công nhân viên theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- (ii) Điều chỉnh tăng Quỹ đầu tư phát triển đồng thời điều chỉnh giảm Quỹ dự phòng tài chính với số tiền 477.082.970 đồng. Đây là việc kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- (iii) Điều chỉnh giảm Thu nhập khác đồng thời điều chỉnh giảm Chi phí khác với số tiền 300.000.001 đồng. Đây là trình bày lại khoản Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015.



NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN
Người lập biểu



PHAN HỮU TÂM
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH ĐÔNG
Tổng Giám đốc